

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 7

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN K Q	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Số hữu tỉ	<i>Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ</i>	4	1							15,0% (1, 5 đ)
		<i>Các phép tính với số hữu tỉ</i>			3	2		3		1	47,5% (4,75đ)
2	Số Thực	<i>Số vô tỉ.Căn bậc hai số học</i>	1	1							12,5% (1.25đ)
3	Các hình khối trong thực tiễn	<i>Hình hộp chữ nhật và hình lập phương</i>				1					10,0% (1,0 đ)
		<i>Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác</i>				1					5% (0.5đ))
4	Các hình học cơ bản	<i>Góc ở vị trí đặc biệt</i>	1		3						10% (1,0 đ)
Tổng			6	2	6	4		3		1	
Tỉ lệ %			30%		40%		25.0%		5%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%				100

BẢNG ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN -LỚP 7

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Số hữu tỉ	<i>Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ</i>	Nhận biết – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	4(TN)	1 (TN)		
			Thông hiểu – Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số.				
			Vận dụng: – So sánh được hai số hữu tỉ.				
		<i>Các phép tính với số hữu tỉ</i>	Thông hiểu – Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). – Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ.		7 (3TN +4TL)		
			Vận dụng – Thực hiện được các phép			3(TL)	

			tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,...).				
			Vận dụng cao – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				1(TL)
2	Số Thực	Căn bậc hai số học	Thông hiểu – Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm.	2 (1TN +1TL)			
			Vận dụng – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay.				
3	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Nhận biết Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.				

		phương	Thông hiểu – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).		(1TL)		
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	Nhận biết – Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...).				
			Thông hiểu – Tạo lập được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,...).		1 (TL)		
			Vận dụng Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích,				

			diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.				
4 Các hình hình học cơ bản <i>Góc ở vị trí đặc biệt</i>	– Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh).		1 (TN)				
	Hiệu và tính được các góc còn lại ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh, hai góc bù nhau).			3(TN)			
Tổng			8	10	3	1	
Tỉ lệ %			30%	40%	25.0%	5%	
Tỉ lệ chung			70%		30%		

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM. Hãy chọn câu trả lời đúng nhất (Mỗi câu trả lời đúng được 0.25 đ)

Câu 1 : Số đối của $-\frac{2}{3}$ là

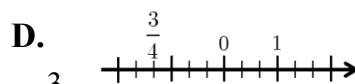
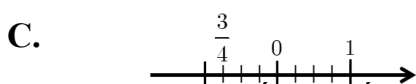
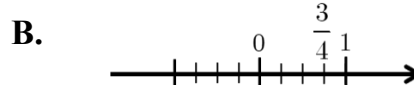
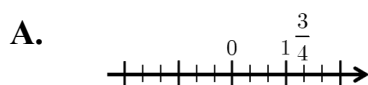
A. $\frac{3}{2}$.

B. $\frac{-3}{2}$.

C. $\frac{-2}{3}$.

D. $\frac{2}{3}$.

Câu 2. Cách biểu diễn số $\frac{3}{4}$ trên trục số nào dưới đây đúng.



Câu 3: Trong các phân số sau, số nào biểu diễn số hữu tỉ $-\frac{3}{7}$?

A. $\frac{9}{21}$

B. $\frac{6}{14}$

C. $-\frac{9}{21}$

D. $-\frac{7}{3}$

Câu 4: Khẳng định nào sau đây **đúng**:

A. $3,23 < 3,32$

B. $-0,625 < -0,635$

C. $0,21 < 0,2$

D. $-2,25 > -1,25$

Câu 5: Khẳng định nào sau đây **sai**:

A. Nếu hai số đối nhau thì bình phương của chúng bằng nhau

B. Nếu hai số đối nhau thì lập phương của chúng đối nhau

C. Lũy thừa chẵn cùng bậc của hai số đối nhau thì đối nhau

D. Lũy thừa lẻ cùng bậc của hai số đối nhau thì đối nhau

Câu 6: Viết kết quả của phép tính: $2^8 \cdot 2^3$ dưới dạng lũy thừa

A. 2^5

B. 2^{11}

C. 2^{24}

D. 4^{11}

Câu 7: Kết quả của phép tính: $4^3 : 2^3$ là

A. 2

B. 8

C. 64

D. 4^3

Câu 8: Căn bậc hai số học của 49 là

A. 49

B. -7

C. 7 và -7

D. 7

Câu 9: Hai góc xOt và yOt là hai góc kề bù. Biết $\angle yOt = 120^\circ$. Số đo góc xOt bằng bao nhiêu?

A/ 60°

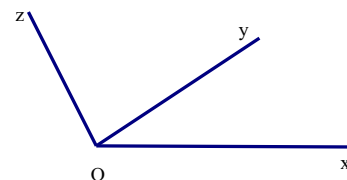
B/ 70°

C/ 80°

D/ 50°

Câu 10: Cho hình vẽ , 2 góc xOy và yOz là 2 góc có quan hệ gì?

- a/ Hai góc đối đỉnh b/ Hai góc kề bù
c/ Hai góc bù nhau d/ Hai góc kề nhau



Câu 11: Hai góc xOt và tOy bù nhau. Biết $\angle xOt = 80^\circ$, Số đo góc tOy bằng bao nhiêu ?

- a/ 80° B/ 10° C/ 100° D/ 120°

Câu 12 Hai góc xOt và tOy là 2 góc đối đỉnh. Biết $\angle xOt = 80^\circ$, Số đo góc tOy bằng bao nhiêu ?

- a/ 80° B/ 10° C/ 100° D/ 120°

II. PHẦN TỰ LUẬN(7điểm)

Câu 13 (0,5đ) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : -3 ; $\frac{5}{2}$; $-\frac{3}{4}$

Câu 14. (2,5đ) Thực hiện phép tính

$$a / 39,1 \cdot \left(\frac{-13}{25} \right) + \left(\frac{-13}{25} \right) \cdot 60,9 \quad b / \left[\left(\frac{3}{8} - \frac{5}{12} \right) \cdot 6 + \frac{1}{3} \right] \cdot 4 \quad c / \sqrt{9} + \sqrt{64} : \sqrt{16}$$

Câu 15. (1đ) Tìm x, biết

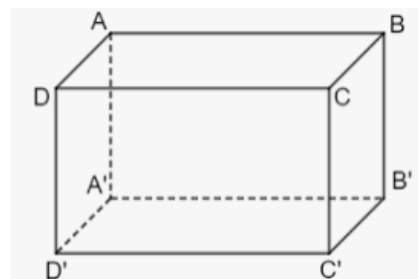
$$a / x - \frac{3}{7} = \frac{5}{4} \quad b / \left(x - \frac{3}{5} \right) : \frac{-1}{3} = 0,4$$

Câu 16.(1đ) Bạn Bình đem 100000 đồng ra nhà sách và định mua 15 quyển vở với giá niêm yết 7000 đồng/quyển. Nhưng do Bình có giấy khen học sinh giỏi nên được nhà sách giảm giá 10% so với giá niêm yết. Hỏi Bình có đủ tiền để mua 15 quyển vở hay không?

Câu 17 (1.5 điểm)

a/ Cho hình hộp chữ nhật ABCD. A'B'C'D' như hình vẽ. Hãy kể tên các mặt đáy, các mặt bên, các đỉnh, các cạnh đáy của hình hộp chữ nhật trên,

b/ Một hình lăng trụ đứng tam giác có độ dài cạnh bên bằng 16cm và đáy là tam giác với độ dài các cạnh lần lượt là 4cm, 8cm, 11cm. Tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đó



Câu 18. (0. 5đ) Tìm giá trị nguyên của x để A nhận giá trị nguyên

$$A = \frac{x+3}{x} \quad (x \neq 0)$$

----HẾT----

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA KỲ I – NĂM HỌC: 2023-2024

I/ TRẮC NGHIỆM

Mỗi câu đúng được 0.25 đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	B	C	A	C	B	B	D	A	D	C	A

II/ TỰ LUẬN

Câu	Hướng dẫn chấm	Điểm
13	$-3 = \frac{-12}{4}; \quad \frac{-3}{4}$ $\text{Vì } \frac{-12}{4} < \frac{-3}{4} \text{ nên } -3 < \frac{-3}{4}$ $\text{Vậy } -3 < \frac{-3}{4} < \frac{5}{2}$	0.25 0.25
14	$a / \quad 39,1 \cdot \left(\frac{-13}{25} \right) + \left(\frac{-13}{25} \right) \cdot 60,9$ $= \frac{-13}{25} (39,1 + 60,9)$ $= \frac{-13}{25} \cdot 100 = -52$	0.25 0.5 đ
	$b / \left[\left(\frac{3}{8} - \frac{5}{12} \right) \cdot 6 + \frac{1}{3} \right] \cdot 4$ $= \left[\left(\frac{9}{24} - \frac{10}{24} \right) \cdot 6 + \frac{1}{3} \right] \cdot 4 = \left[\frac{-1}{24} \cdot 6 + \frac{1}{3} \right] \cdot 4$ $= \left[\frac{-1}{4} + \frac{1}{3} \right] \cdot 4 = \frac{1}{12} \cdot 4 = \frac{1}{3}$	0.25 0.5
	$c / \sqrt{9} + \sqrt{64} : \sqrt{16}$ $= 3 + 8 : 4$ $= 5$	0.75 0.25
15	$a / \quad x - \frac{3}{7} = \frac{5}{4}$ $x = \frac{5}{4} + \frac{3}{7} = \frac{35}{28} + \frac{12}{28} = \frac{47}{28}$	0.5

	$b / \left(x - \frac{3}{5} \right) : \frac{-1}{3} = 0,4$ $x - \frac{3}{5} = \frac{2}{5} \cdot \frac{-1}{3} = \frac{-2}{15}$ $x = \frac{-2}{15} + \frac{3}{5} = \frac{-2}{15} + \frac{9}{15}$ $x = \frac{7}{15}$	0.25 0.25
16	-Số tiền Bình mua 15 quyển vở theo giá niêm yết $15.7000 = 105000$ (đồng) -Số tiền Bình phải trả sau khi được giảm giá 10% $105000(100\% - 10\%) = 94500$ (đồng) Vì $94500 < 100000$ nên Bình đủ tiền để mua 15 quyển vở.	0.25 0.5 0.25
17	a/ Các mặt đáy : ABCD; A'B'C'D' các mặt bên : AA'D'D; AA'B'B; BB'C'C; DD'C'C Các đỉnh : A; B; C; ;D; A' ;B' ;C'; D' Các cạnh: AB; BC; CD; AD; A'B'; B'C'; C'D'; A'D'	0.25 0.25 0.25 0.25
	b/ Diện tích xung quanh của lăng trụ đứng tam giác là : $S_{xq} = (4+8+11) \cdot 16 = 368 \text{ cm}^2$	0, 5
18	$A = \frac{x+3}{x} = \frac{x}{x} + \frac{3}{x} = 1 + \frac{3}{x}$ $\forall i \quad 1 \in \mathbb{Z}$ Nên A nhận giá trị nguyên khi x là ước của 3 Các ước của 3 là : 1; -1; 3; -3 Vậy các giá trị của x là : 1; -1; 3 ; -3	0.,25 0.25

Duyệt của Tổ trưởng

Giáo viên ra đề

Ngô Thái Thị Minh Tâm